

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1365/2025/DS-PT

Ngày 29-9-2025

V/v tranh chấp yêu cầu chấm dứt
hành vi cản trở trái pháp luật, đòi lại
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 814/2025/TLPT-DS ngày 15/8/2025 về việc “Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 04/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4989/2025/QĐ-PT ngày 19/8/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16286/2025/QĐ-PT ngày 09/9/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc M, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ A, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng V, sinh năm 1982; địa chỉ liên hệ: số C, quốc lộ A, khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là số C, quốc lộ A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2024).

- *Bị đơn*: Ông Lê Tuấn C, sinh năm 1986; địa chỉ: số D, tổ A, khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Minh C1, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ G, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 13/4/2022).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Trần Thị Bích H, sinh năm 1987;
2. Cháu Lê Trần Phát T, sinh ngày 19/8/2006;
3. Cháu Lê Trần Thảo N, sinh ngày 18/01/2008;
4. Cháu Lê Trần Bảo P, sinh ngày 21/4/2011;

Người đại diện hợp pháp của cháu N, cháu P: Ông Lê Tuấn C, bà Trần Thị Bích H.

Cùng địa chỉ: số D, tổ A, khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là Ủy ban nhân dân phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ: đường C, khu phố B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị T1. Chức vụ: Chủ tịch.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Lê Tuấn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Đơn khởi kiện ngày 30/3/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/5/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/6/2024, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Phạm Ngọc M và ông Nguyễn Văn H1 sống chung với nhau từ năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã L vào ngày 26/3/2012, quá trình chung sống không có con chung.

Trước khi kết hôn với bà M, ông H1 có vợ là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958; giữa ông H1, bà L không có con chung; năm 2011, ông H1, bà L đã có Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung, số công chứng 00006766, quyển số 6 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/5/2011 tại Văn phòng C3, tỉnh Bình Dương.

Cha mẹ của ông H1 là ông Lê Văn T2, sinh năm 1917 (chết năm 1985) và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1927 (chết năm 2000). Ngoài ra, ông H1 không có người con ruột, con riêng hay con nuôi nào khác.

Tài sản riêng của ông H1, gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 5.515m² thuộc thửa số 169, tờ bản đồ số 27, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số phát hành BE 794235, số vào sổ CH02398 do UBND huyện B cấp ngày 27/6/2011; trên đất có khoảng 200 cây cao su trên 10 năm tuổi, 01 căn nhà cấp 4 của bà M, ông H1 xây dựng năm 2016.

- Quyền sử dụng đất diện tích 4.761m² thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 27, theo GCNQSDĐ số phát hành BE794234, số vào sổ CH02397 do UBND huyện B cấp ngày 27/6/2011; trên đất có khoảng 180 cây cao su trên 10 năm tuổi.

- Quyền sử dụng đất diện tích 2.640m² thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 4, theo GCNQSDĐ số phát hành BE 794233, số vào sổ CH 02396 do UBND huyện B cấp ngày 27/6/2011; trên đất có khoảng 100 cây cao su trên 10 năm tuổi.

Khoảng cuối năm 2016, ông H1 về sinh sống tại nhà bà M ở ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, nên cho ông Lê Tuấn C (cháu của ông H1) là người xây căn nhà nêu trên ở nhờ. Đồng thời, tạo điều kiện cho ông C cùng vợ và 03 người con nhập hộ khẩu về nơi này để thuận tiện cho việc lưu trú, làm ăn.

Ông H1 chết ngày 30/4/2020, không để lại di chúc, bà M là người thừa kế duy nhất của ông H1.

Tuy nhiên, ông C đưa ra lý do khi còn sống ông H1 hứa cho ông C toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nên ông C có quyền quản lý sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên. Ngày 14/5/2020, ông C tự ý khai thác mủ cao su và giữ toàn bộ 03 bản chính GCNQSDĐ mang tên ông H1. Việc ông C giữ bản chính giấy chứng nhận, cản trở bà M thực hiện thủ tục đo đạc, kê khai di sản thừa kế của ông H1 là hành vi trái quy định của pháp luật. Bà M yêu cầu Tòa án buộc ông C chấm dứt hành vi cản trở bà M thực hiện thủ tục kê khai di sản thừa kế và trả lại cho bà M 03 GCNQSDĐ.

Quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và điểm chỉ của ông Nguyễn Văn H1 tại “Đơn xin chuyển nhượng thừa kế quyền sử dụng đất” ngày 26/3/2015 do ông Nguyễn Văn H1 lập, sau khi xem xét lại toàn bộ hồ sơ cũng như kiểm tra tính pháp lý của giấy tờ của bị đơn không giá trị chứng minh, nên nguyên đơn thấy việc trưng cầu giám định là không cần thiết, với các lý do: “Đơn xin chuyển nhượng, thừa kế quyền sử dụng đất” đã vi phạm quy định về hình thức đối với giao dịch dân sự được quy định tại Bộ luật Dân sự, văn bản này nội dung không phải là hợp đồng tặng cho hay di chúc và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa ông H1 với ông C nên đề nghị không chấp nhận chứng cứ này. Nguyên đơn cũng không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, điểm chỉ trong văn bản này.

Bà M đồng ý kết quả đo đạc thực tế diện tích của 03 thửa đất số 169, 11, 132 (thửa cũ số 4) thuộc tờ bản đồ số 27, tại phường C, thị xã B theo các Mạnh

trích lục số 5, 4, 3 ngày 12/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã B (diện tích đất giảm so với GCNQSDĐ).

Hiện ông Lê Tuấn C, bà Trần Thị Bích H cùng các con (Lê Trần Phát T, Lê Trần Thảo N, Lê Trần Bảo P) đang sinh sống trên căn nhà cấp 4 thuộc thửa đất số 169.

Bà M cho rằng ông Lê Tuấn C (cùng vợ con) có hành vi chiếm giữ nhà đất (cùng các tài sản khác trên đất) thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 27 và ông Lê Tuấn C có hành vi chiếm giữ đất và tài sản trên đất thuộc các thửa số 11, 132, tờ bản đồ số 27 (đều tọa lạc tại phường C, thành phố B) là hành vi vi phạm pháp luật, gây cản trở đối với bà M trong việc thực hiện các quyền của chủ sử dụng đất hợp pháp, làm thiệt hại quyền lợi của bà.

Quá trình tố tụng, ông Lê Tuấn C thừa nhận việc đã tự ý gọi người vào thanh lý toàn bộ các cây cao su trên các thửa đất số 11, 132, tờ bản đồ số 4, với số tiền 80.000.000 đồng. Bà M cho rằng hành vi này của ông C là hành vi trái quy định pháp luật. Bà M yêu cầu khởi kiện bổ sung:

- Yêu cầu ông Lê Tuấn C và bà Trần Thị Bích H, Lê Trần Phát T, Lê Trần Thảo N và Lê Trần Bảo P phải chấm dứt ngay hành vi cản trở bà M quản lý, sử dụng nhà đất (cùng các cây trồng, công trình khác trên đất) thuộc thửa số 169, tờ bản đồ số 27; đồng thời, buộc ông Lê Tuấn C và bà Trần Thị Bích H, Lê Trần Phát T, Lê Trần Thảo N và Lê Trần Bảo P phải di dời ra khỏi thửa đất này.

- Yêu cầu ông Lê Tuấn C phải chấm dứt ngay hành vi cản trở bà quản lý, sử dụng đất đối với các thửa số 11, 132, tờ bản đồ số 27, tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

- Yêu cầu ông Lê Tuấn C trả lại cho bà M số tiền 80.000.000 đồng từ việc bán các cây cao su thuộc các thửa số 11, 132, tờ bản đồ số 27, tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn đồng ý Kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh B, đồng ý quả đo đạc, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Đối với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án lập ngày 06/6/2022, ngày 14/6/2023, nguyên đơn đồng ý, không có ý kiến, không yêu cầu định giá lại.

Nguyên đơn tự nguyện hoàn giá trị tất cả các công trình trên thửa đất số 169 cho bị đơn (gồm phần công trình do ông H1, bà M xây dựng trước đây và phần công trình do ông C tự ý xây dựng thêm nối liền phần công trình cũ vào tháng 02/2023). Việc này xem như hỗ trợ chi phí cho gia đình bị đơn di dời ra khỏi đất tranh chấp. Việc hỗ trợ này không có nghĩa là nguyên đơn thừa nhận toàn bộ các công trình trên đất này là của ông Lê Tuấn C bỏ tiền ra xây dựng.

Trước khi kết hôn với bà M thì ông H1 đang ở tại căn nhà cấp 4 (do ông Hà T3 xây dựng từ trước năm 2012) thuộc thửa đất số 169, do căn nhà bị xuống cấp nên ông H1 đã về nhà bà M tại ấp B, xã L, huyện B để sống cùng từ năm

2012 nhưng ông H1 vẫn sử dụng căn nhà để giữ vườn, khai thác mủ cao su. Đến năm 2016, ông H1, bà M cùng bỏ tiền mua vật liệu xây dựng sửa chữa nhà. Ông H1, bà M đã thuê ông C sửa chữa, xây lại nhà vì ông C làm nghề thợ xây. Hiện nay, bà M không còn lưu giữ các giấy tờ liên quan đến việc mua vật liệu xây dựng. Việc thuê ông C xây dựng nhà chỉ được các bên thỏa thuận bằng lời nói.

Tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 72/UBND-XNTTHN do UBND xã L cấp ngày 15/3/2017 cho ông Nguyễn Văn H1 với thông tin ông H1 độc thân là không đúng, vì thời điểm này giữa ông H1, bà M đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ông Lê Tuấn C đã cố tình dùng tài liệu này để tiến hành thủ tục khai nhận di sản thừa kế tại UBND phường C là không đúng. Tuy nhiên, nguyên đơn đã có đơn khởi kiện nên thủ tục khai nhận di sản thừa kế trên chưa được thực hiện xong.

Các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là:

- Bị đơn ông Lê Tuấn C chấm dứt hành vi cản trở nguyên đơn trong việc thực hiện thủ tục kê khai di sản thừa kế; buộc bị đơn ông Lê Tuấn C trả lại cho nguyên đơn 03 bản chính GCNQSDĐ với số vào sổ CH02396, CH02397, CH02398 cùng ngày 27/6/2011 (do UBND huyện B, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn H1).

- Bị đơn ông Lê Tuấn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích H, cháu Lê Trần Phát T, cháu Lê Trần Thảo N và cháu Lê Trần Bảo P phải chấm dứt ngay hành vi cản trở bà M quản lý, sử dụng nhà đất (cùng các cây trồng, công trình khác trên đất) và di dời ra khỏi thửa đất số 169 nêu trên.

- Bị đơn ông Lê Tuấn C phải chấm dứt ngay hành vi cản trở bà M quản lý, sử dụng đất đối với các thửa số 11 và 132 nêu trên.

- Bị đơn ông Lê Tuấn C trả lại cho bà M số tiền 80.000.000 đồng từ việc bán các cây cao su trên đất thuộc các thửa số 11 và 132, tờ bản đồ số 27, tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

- Công nhận các tài sản sau đây là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H1 để lại và chia toàn bộ cho bà Phạm Ngọc M, bao gồm:

Quyền sử dụng đất có diện tích 5.515m² (đo đạc thực tế 5.397m²) thuộc thửa số 169, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BE 794235, số vào sổ CH02398 do UBND huyện B cấp ngày 27/6/2011 cho ông Nguyễn Văn H1. Trên đất có 250 cây cao su trên 20 năm tuổi; 01 căn nhà cấp 4 diện tích 60,52m², kết cấu: tường gạch xây tô mặt trong, nền gạch men, cửa sắt, mái tole; 01 căn nhà tạm diện tích 11,89m² (bên hông căn nhà cấp 4), kết cấu: vách tole, mái tole, nền gạch men.

Quyền sử dụng đất diện tích 4.761m² (đo đạc thực tế 4.178 m²) thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương theo

GCNQSDĐ số BE 794234, số vào sổ CH02397 do UBND huyện B cấp ngày 27/6/2011 cho ông Nguyễn Văn H1.

Quyền sử dụng đất diện tích 2.640m² (đo đạc thực tế 2.513,5 m²) thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BE 794233, số vào sổ CH02396 do UBND huyện B cấp ngày 27/6/2011 cho ông Nguyễn Văn H1.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Lê Tuấn C và người đại diện theo ủy quyền ông Hoàng Minh C1 trình bày:

Tại biên bản làm việc ngày 27/4/2022, bị đơn ông Lê Tuấn C trình bày:

Đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của Giấy chứng nhận kết hôn giữa bà Phạm Ngọc M và ông Nguyễn Văn H1 với số 33/2012, quyền số 01/2022 ngày 26/3/2012 của UBND xã L (trường hợp cần thiết thì tiến hành trưng cầu giám định). Các thủ tục đo đạc, định giá tài sản nguyên đơn tự yêu cầu, tự chịu toàn bộ chi phí theo quy định pháp luật.

Ông H1 (chết ngày 30/4/2020) là chú ruột của ông C; đất tranh chấp do ông C quản lý sử dụng và giữ 03 bản chính GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn H1; ông là người khai thác cao su, thu tiền từ việc bán mủ cao su.

Sau khi, Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 109/2021/QĐST-DS ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương có hiệu lực pháp luật, ông C đã bán toàn bộ các cây cao su trên thửa số 11, tờ bản đồ số 27 và thửa số 132, tờ bản đồ số 4, với số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Số cao su còn lại hiện nay trên thửa số 169, ông C canh tác, khai thác, thu tiền bán mủ cao su và 01 căn nhà do ông C xây dựng khoảng đầu năm 2015.

Giữa ông H1, bà M có một thời gian chung sống với nhau như vợ chồng (không có tổ chức đám cưới, không đăng ký kết hôn), từ năm 2010 đến năm 2014. Trong sổ hộ khẩu của ông H1 chỉ có tên ông H1, không có tên bà M. Từ năm 2015, ông C được ông H1 cho xây dựng nhà trên thửa đất số 169. Trước khi ông H1 chết, ông C là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Trước năm 2015, ông C chung sống cùng nhà với cha (tên Lê Văn S) tại khu vực chợ C4, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Ông C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Biên bản hòa giải ngày 21/10/2022, ông Hoàng Minh C1 (là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Tuấn C) trình bày:

Bị đơn giữ nguyên ý kiến ông Lê Tuấn C trình bày theo biên bản làm việc ngày 27/4/2022.

Bị đơn có đề nghị Tòa án xem xét đình chỉ giải quyết vụ án do nguyên đơn đã từng nộp đơn khởi kiện đối với bị đơn, sau đó đã rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 109/2021/QĐST-DS ngày 08/12/2021. Việc nguyên đơn tiếp tục khởi kiện bị đơn

với quan hệ tranh chấp như vụ án trước đây là không đúng quy định pháp luật, gây trở ngại cho bị đơn trong việc lập thủ tục khai nhận di sản thừa kế đối với 03 thửa đất trên.

Hiện các thửa đất tranh chấp đều do ông C quản lý sử dụng và giữ 03 bản chính GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn H1. Các thửa đất gồm: Thửa số 169, tờ bản đồ số 27, diện tích 5.515m²; thửa số 11, tờ bản đồ 27, diện tích 4.761m²; thửa số 132, tờ bản đồ 4, diện tích 2.640m², đều tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Qua đo đạc thực tế diện tích giảm, bị đơn đồng ý diện tích và hiện trạng thực tế.

Bị đơn đề nghị Tòa án tiến hành thủ tục trưng cầu giám định đối với các tài liệu bản chính “Giấy chứng nhận kết hôn”, “Tờ khai đăng ký kết hôn” lập cùng ngày 26/3/2012 tại UBND xã L. Mục đích của việc trưng cầu giám định là để xác định chữ ký, chữ viết tại 02 văn bản trên có phải do ông Lê Văn H2 ký ký và viết ra hay không. Chi phí tạm ứng trưng cầu giám định, bị đơn đồng ý nộp theo thông báo của Tòa án.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn xuất trình bản chính “Đơn xin chuyển nhượng thừa kế quyền sử dụng đất” lập ngày 26 tháng 3 năm 2015 do ông Nguyễn Văn H1 lập để chứng minh ông H1 đã định đoạt, tặng cho ông Lê Tuấn C trọn 03 thửa đất nêu trên; đồng thời, đề Tòa án có căn cứ trưng cầu giám định xác định văn bản này chính do ông H1 lập, ký tên và điểm chỉ hợp pháp (do phía đại diện nguyên đơn phủ nhận nội dung này).

Bị đơn xác định ông Nguyễn Văn H1 không có con nên đã xem ông Lê Tuấn C như con nuôi (mặc dù không có đăng ký thủ tục nhận nuôi con nuôi).

Bị đơn đồng ý với kết quả thẩm định, đo đạc, định giá tài sản và không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp. Bị đơn cũng không có ý kiến đối với Kết luận giám định số 125/KL-HTHS (TL) ngày 05/5/2023 của Phòng K Công an tỉnh B. Đề nghị Tòa án căn cứ các mẫu chữ ký, chữ viết có trong hồ sơ vụ án và các tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp để xem xét, giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Căn nhà trên thửa đất số 169 là do bị đơn bỏ tiền ra xây dựng vào khoảng đầu năm 2015. Việc mua vật liệu xây dựng có giấy tờ mua bán (nhưng đã thất lạc). Tuy nhiên, Ban điều hành khu phố D, phường C đã xác nhận việc bị đơn mua vật liệu xây dựng, tự xây cất căn nhà này. Hiện bị đơn cùng vợ con đều sinh sống và đã nhập hộ khẩu về căn nhà này.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do:

Thời điểm ông Nguyễn Văn H1 còn sống đã tự nguyện giao cho ông Lê Tuấn C được quản lý, sử dụng, canh tác, xây dựng nhà ở, nhập hộ khẩu về trên đất. Các hành vi này được bị đơn thực hiện công khai, liên tục mà không phát sinh tranh chấp với bất cứ ai, chính quyền địa phương đều biết, các anh chị em ruột của ông H1 không ai có tranh chấp.

Bà M không giữ bất cứ bản chính giấy chứng nhận kết hôn nào, năm 2017 UBND xã L có văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân xác định ông H1 độc thân, không có kết hôn với ai sau khi ly hôn với bà L. Như vậy, bản chính giấy chứng nhận kết hôn được lưu tại UBND xã L là không hợp pháp, chưa đủ căn cứ xác định ông H1 đã tiến hành thủ tục kết hôn với bà M.

Các tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn H1; ông H1 đã tự nguyện lập “Đơn xin chuyển nhượng thừa kế quyền sử dụng đất ngày 26/3/2015” để định đoạt các thửa đất cho cháu ruột là ông Lê Tuấn C (văn bản này ông H1 có ký tên, điểm chỉ). Phía bị đơn xuất trình nhưng không ai có ý kiến yêu cầu trưng cầu giám định, nên văn bản này có giá trị pháp lý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2024, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Hoàng Minh C1 trình bày:

Căn cứ nội dung Thông báo thụ lý vụ án bổ sung số 11 ngày 09/7/2024 của Toà án nhân dân thành phố Bến Cát; Bản án dân sự phúc thẩm số 129 ngày 14/3/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương về việc huỷ bản án sơ thẩm số 84 ngày 31/7/2023 của TAND thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Bị đơn ông Lê Tuấn C đề nghị Toà án nhân dân thành phố Bến Cát xem xét giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu nguyên đơn (bà Phạm Ngọc M) phải có đầy đủ tài liệu, chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật để chứng minh bà Phạm Ngọc M là người vợ hợp pháp của ông Nguyễn Văn H1.

- Yêu cầu nguyên đơn phải có đầy đủ tài liệu chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật để chứng minh là bà M có đầy đủ điều kiện và quyền được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H1 chết để lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Ngược lại, nếu nguyên đơn không có đầy đủ tài liệu chứng cứ theo yêu cầu nêu trên thì đề nghị Toà án nhân dân thành phố Bến Cát căn cứ theo quy định của pháp luật để xử lý vụ án, cụ thể là đình chỉ không thụ lý, không giải quyết vụ án theo Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 24/3/2025, bị đơn có đơn đề nghị Toà án nhân dân thành phố Bến Cát xem xét lại một cách toàn diện, khách quan, công bằng, đúng theo quy định pháp luật. Đề nghị đình chỉ thụ lý vụ án do nguyên đơn hiện nay hoàn toàn không có bất cứ tài liệu hay chứng cứ gì mới để chứng minh bà M có quyền khởi kiện để yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H1 chết để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích H trình bày:

Bà H là vợ của ông Lê Tuấn C, đăng ký kết hôn năm 2005; bà H, ông C có 03 người con chung gồm: Lê Trần Phát T, sinh năm 2006; Lê Trần Thảo N, sinh năm 2008; Lê Trần Bảo P, sinh năm 2011; các con hiện đang sống chung với vợ chồng ông bà.

Năm 2014, được ông Hà T4 cho đất đất tranh chấp nên gia đình xây dựng nhà, sinh sống tại phần đất này từ năm 2015; căn nhà cấp 4, căn nhà tạm bên cạnh đều do hai vợ chồng bà H bỏ tiền ra xây dựng, quản lý sử dụng từ năm 2015 cho đến nay. Việc này đã được UBND phường C xác nhận bằng văn bản.

Bà H thống nhất trình bày của ông Lê Tuấn C, không có ý kiến bổ sung, đề nghị Tòa án chấp nhận ý kiến của ông C, không chấp nhận yêu cầu của bà M. Bà H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, không yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Lê Trần Phát T, cháu Lê Trần Thảo N và cháu Lê Trần Bảo P trình bày:

Các cháu là con của ông Lê Tuấn C, bà Trần Thị Bích H. Các cháu đều thống nhất trình bày của ông C và yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã L, huyện B (nay là UBND phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) trình bày:

- Công văn số 122/UNND-NC ngày 30/8/2022: Căn cứ hồ sơ lưu trữ tại UBND xã L vào năm 2012 thể hiện những thông tin như sau:

Tờ khai đăng ký kết hôn ngày 26/3/2012 có chữ ký sống của ông Nguyễn Văn H1 và bà Phạm Ngọc M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 33/2012, quyển số 01/2012 ngày 26/3/2012 có chữ ký sống của ông Nguyễn Văn H1 và bà Phạm Ngọc M, chữ ký sống của người thực hiện Lê Thị Thúy L1 và Chủ tịch UBND xã T.

Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 116/2009/QĐST-HNGĐ ngày 03/9/2009 của TAND huyện Bến Cát, công nhận ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị L.

Giấy chứng minh nhân dân của bà Phạm Ngọc Minh S1 280435651 do Công an tỉnh B cấp ngày 30/5/2005 (bản phô tô).

Giấy chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Văn H1 số 280135216 do Công an tỉnh B cấp ngày 20/7/2009 (bản phô tô).

Hộ khẩu số 46, chủ hộ bà Phạm Ngọc M, ấp D, xã L, huyện B.

Hộ khẩu số 540, chủ hộ Nguyễn Thị L, ấp B, xã L, huyện B, có chồng là ông Nguyễn Văn H1.

Thủ tục đăng ký kết hôn là đúng với Điều 18 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch.

Căn cứ biên bản làm việc ngày 08/8/2002 được sự cung cấp thông tin của bà Lê Thị Thúy L1, nguyên là Công chức Tư pháp - Hộ tịch tại thời điểm năm 2012 thì ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Ngọc M có đến UBND xã L thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm

2000 và Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch.

- Công văn số 74/UBND-NC ngày 18/5/2023: Qua xác minh sổ bộ hộ tịch lưu trữ tại UBND xã L, không có thông tin của ông Nguyễn Văn H1 về việc nhận nuôi con nuôi.

- Tại Công văn số 75/UBND-NC ngày 18/5/2023:

UBND xã L không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu được giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 72/UBND-XNTTHN do UBND xã L cấp ngày 15/3/2017 cho ông Nguyễn Văn H1 với mục đích (vay vốn ngân hàng) là không đúng, do những nguyên nhân sau: Tại thời điểm cấp giấy cơ sở dữ liệu hộ tịch chưa triển khai, hồ sơ lưu trữ quá nhiều nên việc kiểm tra rà soát sổ bộ H3 bằng phương pháp thủ công, nên đã dẫn đến thiếu sót của công chức làm công tác hộ tịch; ông Nguyễn Văn H1 đã cố tình cam đoan không đúng, không trung thực về tình trạng hôn nhân của mình để được cấp giấy xác nhận (thể hiện trong tờ khai yêu cầu cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân).

Biên bản xác minh ngày 18/7/2023 (do Tòa án lập), ông Trần Văn C2 trình bày:

Chữ ký và ghi tên Trần Văn C2 tại “Đơn xin xác nhận ngày 13/8/2020” (do ông Lê Tuấn C nộp cho Tòa án) đúng là của ông Trần Văn C2.

Vào ngày 28/12/2020, ông Lê Tuấn C có đến gặp ông Trần Văn C2 (chức vụ Trưởng Ban điều hành khu phố A, phường C) xin xác nhận việc ông C xây dựng nhà và ở trên đất của ông H1 từ năm 2015.

Do ông Lê Tuấn C đến trình báo sự việc như trên và ông C có ở trên đất của ông H1 từ năm 2015. Ông C2 cũng tìm hiểu thông tin những người sống gần đó và đã xác nhận nội dung tại “Đơn xin xác nhận” của ông C. Tuy nhiên, việc căn nhà này được xây dựng từ năm 2015 thì thời điểm đó khi xây dựng nhà không có ai trình báo cho ông và khu phố nên không đến trực tiếp, không rõ năm 2015 ai trực tiếp xây dựng nhà. Ông C2 xác nhận theo trình báo của ông C vào năm 2020. Do đó, ông C2 đề nghị Tòa án xác minh thêm các hộ dân lân cận và giải quyết theo quy định.

Tòa án đã gửi Giấy mời số 185/GM-TA ngày 18/7/2023 cho ông Trần Văn C2 để tham gia phiên tòa với tư cách người làm chứng trong vụ án. Tại mặt sau của biên bản tổng đạt ngày 21/7/2023 của T6, ông Trần Văn C2 đã ghi ý kiến như sau: “Tôi Trần Văn C2 có ý kiến, tôi không có liên quan đến vụ việc tranh chấp đòi lại GCNQSDĐ và tiền bán cây cao su giữa ông Lê Tuấn C và bà Phạm Ngọc M, cũng không phải là người làm chứng vụ việc tranh chấp”.

Biên bản xác minh ngày 18/7/2023, bà Nguyễn Tú T5 (Công chức địa chính phường C) cung cấp thông tin như sau:

Theo nội dung Công văn số 231/TA-DS ngày 03/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát gửi UBND phường C liên quan đến thửa đất số 132, 11, 169, cùng tờ bản đồ số 27. Khi đo đạc thực tế và thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã B thì diện tích các thửa đất giảm so với diện tích tại GCNQSDĐ đã cấp.

Từ thời điểm ông Nguyễn Văn H1 được UBND huyện B cấp quyền sử dụng đất ngày 27/6/2011 đối với 03 thửa đất số 11, 132, 169, tờ bản đồ số 27 cho đến nay thì UBND phường không nhận được bất cứ đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp ranh mốc đất của các hộ liên ranh với đất ông H1.

Công văn số 136/UBND-TP ngày 16/5/2023, UBND phường C, thị xã B (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) cung cấp thông tin như sau:

Qua kiểm tra sổ bộ H3, sổ đăng ký nuôi con nuôi lưu tại UBND phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, không tìm thấy thông tin ông Nguyễn Văn H1 nhận nuôi con nuôi tại UBND phường C.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn (ông Hoàng Minh C1); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tuấn C, bà Trần Thị Bích H, cháu Lê Trần Phát T, cháu Lê Trần Thảo N, cháu Lê Trần Bảo P; UBND xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là UBND phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 04/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Tố tụng hành chính; Luật Tư pháp người chưa thành niên; Luật Phá sản và Luật Hòa giải Đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Áp dụng các Điều 655, 669 Bộ Luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 11, các Điều 166, 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651; điểm a khoản 1 Điều 644, Điều 653 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 33, 65, 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Ngọc M đối với bị đơn ông Lê Tuấn C về việc “Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1.1. Bà Phạm Ngọc M được nhận toàn bộ di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H1 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 5.515 m² (đo đạc thực tế 5.397m²) thuộc thửa số 169, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 794235, số vào sổ CH02398 do UBND huyện B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/6/2011 cho ông Nguyễn Văn H1 cùng toàn bộ tài sản, cây trồng có trên đất.

- Quyền sử dụng đất diện tích 4.761m² (đo đạc thực tế 4.178m²) thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 794234, số vào sổ CH02397 do UBND huyện B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/6/2011 cho ông Nguyễn Văn H1.

- Quyền sử dụng đất diện tích 2.640m² (đo đạc thực tế 2.513,5m²) thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 794233, số vào sổ CH02396 do UBND huyện B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/6/2011 cho ông Nguyễn Văn H1.

1.2. Buộc ông Lê Tuấn C phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Phạm Ngọc M 03 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH02396, CH02397 và CH02398 cùng ngày 27/6/2011 do UBND huyện B, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn H1.

1.3. Buộc ông Lê Tuấn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích H, cháu Lê Trần Phát T, cháu Lê Trần Thảo N và cháu Lê Trần Bảo P phải chấm dứt ngay hành vi cản trở bà Phạm Ngọc M quản lý, sử dụng đất (cùng các cây trồng, công trình trên đất) thuộc thửa số 169, tờ bản đồ số 27, tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

1.4. Buộc ông Lê Tuấn C phải chấm dứt ngay hành vi cản trở bà Phạm Ngọc M quản lý, sử dụng đất đối với thửa số 11 và thửa số 132, cùng tờ bản đồ số 27, tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

1.5. Buộc bị đơn ông Lê Tuấn C trả lại cho nguyên đơn bà Phạm Ngọc M số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) từ việc bán các cây cao su trên đất thuộc thửa số 11 và thửa số 132, tờ bản đồ số 27, tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

1.6. Buộc bà Phạm Ngọc M thanh toán giá trị các công trình trên thửa đất số 169, tờ bản đồ số 27, tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) cho ông Lê Tuấn C, với tổng số tiền 109.817.000 đồng (một trăm lẻ chín triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng).

Sau khi đối trừ nghĩa vụ của các bên tại mục “1.5” và “1.6” trong phần “Quyết định”, bà Phạm Ngọc M còn phải thanh toán cho ông Lê Tuấn C số tiền là 29.817.000 đồng (hai mươi chín triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng).

Sau khi thanh toán xong cho ông Lê Tuấn C số tiền 29.817.000 đồng (hai mươi chín triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng), bà Phạm Ngọc M được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng đối với các công trình trên đất gồm:

- 01 căn nhà cấp 4 diện tích 60,52m²; 01 căn nhà tạm phía sau diện tích 19,5m²; 01 căn nhà tạm bên hông căn nhà cấp 4 diện tích 11,89m²; 01 giếng khoan; 01 bàn thiên (bàn thờ ngoài trời); mái che diện tích 06m² (theo biên bản xem xét thẩm định, tại chỗ ngày 30/8/2024).

- Phần mái tole, cột kèo sắt, nền xi măng tiếp giáp phía trước căn nhà cấp 4 có diện tích 45,5m²; phần mái tole, cột sắt, nền xi măng gắn liền phía trước mái tole của căn nhà tạm bên hông có diện tích 12,22m² (theo biên bản xem xét thẩm định, tại chỗ ngày 30/8/2024).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc M về việc buộc ông Lê Tuấn C chấm dứt hành vi cản trở bà Phạm Ngọc M trong việc thực hiện thủ tục kê khai di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn H1 để lại đối với thửa số 11 (diện tích 4.178m² CLN), thửa số 132 (diện tích 2.513,5m² CLN) và thửa số 169 (diện tích 5.397m² CLN), cùng tờ bản đồ số 27, tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Bà Phạm Ngọc M có quyền thực hiện thủ tục đăng ký kê khai với cơ quan có thẩm quyền đối với các phần đất được phân chia để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Có các sơ đồ kèm theo bản án này).

4. Ông Lê Tuấn C, bà Trần Thị Bích H, cháu Lê Trần Phát T, cháu Lê Trần Thảo N, cháu Lê Trần Bảo P được quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày tuyên án (ngày 04/7/2025). Sau khi hết thời hạn lưu cư, buộc ông Lê Tuấn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích H, cháu Lê Trần Phát T, cháu Lê Trần Thảo N và cháu Lê Trần Bảo P phải di dời ra khỏi

thửa đất số 169, tờ bản đồ 27, tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), để nguyên đơn bà Phạm Ngọc M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất này.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá:

Nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng), được khấu trừ vào tạm ứng chi phí đã nộp.

6. Chi phí trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết:

Bị đơn ông Lê Tuấn C phải chịu số tiền 1.530.000 đồng (một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào tạm ứng chi phí đã nộp.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Ngọc M phải chịu số tiền 117.062.000 đồng (một trăm mười bảy triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng) được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0005047 ngày 01/4/2022; số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Biên lai số 0011262 ngày 01/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; số tiền 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0000562 ngày 05/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn bà Phạm Ngọc M còn phải chịu số tiền 107.262.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Ông Lê Tuấn C phải chịu số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 21/7/2025, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Hoàng Minh C1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt, người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; việc hòa giải tại phiên tòa không thực hiện được.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với yêu cầu buộc ông C chấm dứt hành vi cản trở bà M trong việc thực hiện thủ tục kê khai di sản thừa kế: Do di sản ông H1 để lại đối với thửa số 11, thửa số 132 và thửa số 169. Do đã xác định bà M là người được hưởng di sản thừa kế của ông H1 và đã được chia theo quy định pháp luật nên yêu cầu này của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với công sức quản lý, giữ gìn tài sản: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “bị đơn đã trực tiếp quản lý phân tài sản của ông Nguyễn Văn H1 từ năm 2015 đến nay đã 10 năm nên có công sức gìn giữ, tuy nhiên do bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, trường hợp bị đơn có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác” là không phù hợp. Bởi lẽ, mặc dù bị đơn không phải thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H1, nhưng việc bị đơn quản lý và sử dụng đất từ năm 2015 là có sự đồng ý của ông H1. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không yêu cầu xem xét công sức vì cho rằng ông H1 không đăng ký kết hôn với bà M và ông H1 đã định đoạt các thửa đất tranh chấp cho cháu ruột là ông C qua “Đơn xin chuyển nhượng thừa kế quyền sử dụng đất ngày 26/3/2015” và vụ án đã được giải quyết bằng Quyết định số 109/2021/QĐST-DS ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh) nên bị đơn không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án. Như vậy, yêu cầu của bị đơn ông C đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức cho bị đơn là giải quyết chưa triệt để yêu cầu của đương sự. Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì cần tính công sức quản lý, gìn giữ đất cho bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn thừa nhận từ khi ông H1 chết năm 2020, bị đơn có khai thác, cạo mủ cao su, thu tiền từ việc bán mủ cao su nên chỉ tính công sức quản lý, giữ gìn tài sản cho bị đơn từ năm 2015 đến năm 2020 là 05% trên tổng số di sản ông H1 để lại. Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, có căn cứ xác định ngoài 250 cây cao su là di sản của ông H1 thì các tài sản còn lại trên thửa đất 169 là tài sản của ông C nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà M được nhận toàn bộ di sản thừa kế của ông H1 bao gồm “Quyền sử dụng đất có diện tích 5.515 m² (đo đạc thực tế là 5.397m²) thuộc thửa số 169, tờ bản đồ số 27 cùng toàn bộ tài sản, cây trồng có trên đất là không phù hợp; không tính công sức quản lý, giữ gìn tài sản cho ông C là thiếu sót nên kháng cáo của ông C là có căn cứ chấp nhận một phần. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, tính công sức đóng góp cho ông C là 05% trên tổng số di sản ông H1 để lại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng V có yêu cầu giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là UBND phường B, Thành phố Hồ Chí Minh)

Minh), bà Trần Thị Bích H, anh Lê Trần Phát T, người đại diện hợp pháp của cháu N, cháu P: ông Lê Tuấn C, bà Trần Thị Bích H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[1.2] Ngày 13/8/2025 và ngày 10/9/2025, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông C1 có đơn tố cáo đề nghị hủy bỏ bản án sơ thẩm, ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Như vậy, tiêu đề của đơn ghi là tố cáo nhưng nội dung là yêu cầu nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trong phạm vi kháng cáo của đương sự theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông C1 cho rằng, ngày 03/7/2025, ông C1 có đơn xin hoãn phiên tòa ngày 04/7/2025 với lý do để chờ lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) giải quyết đơn khiếu nại lần thứ ba của ông C1 nhưng ngày 04/7/2025 Thẩm phán đưa vụ án ra xét xử và ghi ông C1 vắng mặt (không ghi lý do), nếu vào ngày 03/7/2025 Thẩm phán không đồng ý thì không nhận đơn xin hoãn phiên tòa của ông C1 và nói cho ông C1 biết phiên tòa ngày 04/7/2025 vẫn xét xử để ông C1 biết để tham dự xét xử, nhưng Thẩm phán không nói, nên phiên tòa ngày 04/7/2025 của Tòa án cấp sơ thẩm không công khai minh bạch, không vô tư khách quan, có tình vi phạm pháp luật, Thẩm phán cố tình đưa vụ án ra xét xử, có cơ sở xác định Bản án sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 04/7/2025 là sai trái có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng pháp luật.

Xét, ngày 09/5/2025, Tòa án cấp sơ thẩm có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2025/QĐXXST-DS, đưa vụ án tranh chấp giữa bà M, ông C ra xét xử vào ngày 06/6/2025; tại phiên tòa ngày 06/6/2025, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã quyết định hoãn phiên tòa do người đại diện hợp pháp của bị đơn ông C1 cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, phiên tòa được xét xử lại vào ngày 04/7/2025; ngày 02/7/2025, bị đơn ông C có đơn xin hoãn phiên tòa; ngày 03/7/2025, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông C1 nộp đơn này cho Tòa án cấp sơ thẩm. Nhận thấy, ông C1 đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Việc bị đơn ông C yêu cầu hoãn phiên tòa để chờ kết quả giải quyết khiếu nại không thuộc trường hợp bắt buộc phải hoãn phiên tòa. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn ông C1 trên là đúng quy định.

- Nội dung Bản án sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 04/7/2025 giống với nội dung và quyết định của Bản án sơ thẩm số 84/2023/DS-ST ngày 31/7/2023, rõ ràng Thẩm phán đã có sao chép lại nội dung của Bản án số 84, nhưng bản án này đã bị Bản án phúc thẩm số 129/2025/DSPT ngày 14/3/2024 tuyên hủy bỏ; tính từ thời điểm ngày 14/3/2024 đến nay bà M không có bất kỳ tài liệu chứng cứ mới để có quyền khởi kiện; Thẩm phán hai lần ra thông báo thụ lý vụ án (lần thứ

nhất ngày 15/5/2024, lần thứ hai ngày 07/9/2024) nhưng bà M không có chứng cứ mới, có cơ sở xác định bà M không có quyền khởi kiện.

Xét, ngày 04/4/2022, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án số 80/2022/TLST-DS về việc “Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật và đòi lại GCNQSDĐ” giữa nguyên đơn bà Phạm Ngọc M và bị đơn ông Lê Tuấn C (theo Thông báo thụ lý vụ án số 80/TB-TLVA ngày 04/4/2022), tại thông báo này đã nêu các tài liệu chứng cứ của người khởi kiện bà M đã nộp cho Tòa án.

Bản án phúc thẩm số 129/2024/DS-PT ngày 14/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã hủy Bản án sơ thẩm số 84/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương và giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm về việc tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, đòi lại GCNQSDĐ và đòi lại tài sản (tiền bán cây cao su) giữa nguyên đơn bà Phạm Ngọc M và bị đơn ông Lê Tuấn C, lý do: Hiện nay, chưa có bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định bà M là người được hưởng thừa kế đối với các thửa đất số 11, 132, 169 và các tài sản trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn bà M khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản để có căn cứ giải quyết các yêu cầu hiện tại của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chưa đúng quan hệ pháp luật, từ đó dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng bản chất của vụ việc, không triệt để vụ án. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như quyết định của bản án sơ thẩm thì chưa đủ căn cứ vững chắc, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, cụ thể là bị đơn có công sức đóng góp trong việc quản lý, gìn giữ di sản thừa kế của ông H1 chết để lại. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng chưa có cơ sở, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn do nguyên đơn sẽ không có quyền khởi kiện lại vụ án đối với các yêu cầu khởi kiện nêu trên khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Sau khi vụ án được giao cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, ngày 15/5/2024, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Thông báo thụ lý vụ án số 259/TB-TLVA, tại thông báo này đã nêu các tài liệu chứng cứ của người khởi kiện bà M đã nộp cho Tòa án: Toàn bộ hồ sơ vụ án kèm theo Bản án phúc thẩm số 129 gồm 604 bút lục.

Ngày 05/6/2024, nguyên đơn bà M có đơn khởi kiện bổ sung; ngày 09/7/2024, Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo thụ lý vụ án bổ sung số 11/TB-TLVA, tại thông báo này đã nêu các tài liệu chứng cứ của nguyên đơn bà M đã nộp cho Tòa án: Không có. Như vậy, khi bà M khởi kiện bổ sung thì bà M không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về người thừa kế:

Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1961 (chết ngày ngày 30/4/2020); ông H1 và bà Nguyễn Thị L kết hôn lần đầu vào ngày 10/7/1987 tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Sông Bé (nay là UBND phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau đó ông H1, bà L thuận tình ly hôn (theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 116/2009/QĐST-DS ngày 03/9/2009 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương); ông H1, bà L không có con chung.

Ông H1 kết hôn với bà Phạm Ngọc M vào ngày 26/3/2012 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33/2012, quyển số 01/2012 tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là UBND phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); ông H1, bà M không có con chung.

Quá trình tố tụng, bị đơn cho rằng “Giấy chứng nhận kết hôn” và “Tờ khai đăng ký kết hôn” lập cùng ngày 26/3/2012 được lưu trữ tại UBND xã L không phải do ông Nguyễn Văn H1 ký và viết ra, nên có yêu cầu trưng cầu giám định. Tại Kết luận giám định số 125/KL-HTHS (TL) ngày 05/5/2023 của Phòng K Công an tỉnh B đã xác nhận nội dung chữ ký tại 02 văn bản này với các mẫu so sánh do Tòa án thu thập trong quá trình tố tụng là do cùng một người ký và viết ra. Tại biên bản làm việc ngày 08/8/2022 tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (bút lục số 166) thể hiện: Căn cứ Công văn số 20/TA-DS ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát về việc đề nghị cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục đăng ký kết hôn giữa ông H1, bà M thì thời điểm ngày 26/3/2012, ông H1 và bà M có trực tiếp đến UBND xã L thực hiện yêu cầu việc đăng ký kết hôn và cùng ký tên vào sổ bộ đăng ký kết hôn và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Theo kết quả xác minh ngày 29/9/2025 của Tòa án cấp phúc thẩm tại UBND phường B, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông H1, bà M có ký tên trong sổ bộ kết hôn. Căn cứ quy định tại Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch việc đăng ký kết hôn của ông H1, bà M đúng quy định pháp luật. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Ngọc M và ông Nguyễn Văn H1 là hoàn toàn hợp pháp. Bị đơn cho rằng giấy chứng nhận kết hôn không có giá trị pháp lý, không phải chữ ký, chữ viết của ông H1 là không có cơ sở chấp nhận.

Cha mẹ của ông H1 là ông Lê Văn T2 (chết ngày 04/01/1985), bà Nguyễn Thị X (chết ngày 13/01/2000); ngoài ra ông H1 không còn con riêng hay con nuôi nào khác.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự, xác định người thừa kế của ông H1 là bà Phạm Ngọc M là có căn cứ.

[2.2] Về tài sản tranh chấp:

Ngày 23/5/2011, ông Nguyễn Văn H1 cùng bà Nguyễn Thị L cùng lập “Văn bản thỏa thuận v/v phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” tại Văn phòng C3, tỉnh Bình Dương, được công chứng số 00006766, quyển số 06 TP/CC-SCC/HĐGD. Tại văn bản này đã ghi nhận ông Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng, định đoạt đối với các phần đất sau:

- Diện tích 5.515m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 169, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh);

- Diện tích 4.761m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 11, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh);

- Diện tích 2.640m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh);

Ông Nguyễn Văn H1 đã được UBND huyện B, tỉnh Bình Dương cấp 03 (ba) GCNQSDĐ cùng ngày 27/6/2011: số BE 794233, số vào sổ CH02396 (*thửa số 132*); số BE 794234, số vào sổ CH02397 (*thửa số 11*); số BE 794235, số vào sổ CH02398 (*thửa số 169*).

Từ năm 2015, ông Lê Tuấn C (cháu ruột của ông H1) được ông H1 cho xây dựng nhà trên thửa đất số 169, tờ bản đồ số 27 để ở; hiện nay các thửa đất 169, 11, 132 do ông C quản lý, sử dụng và cất giữ 03 bản chính GCNQSDĐ (bà M trình bày ông C tự ý lấy của ông H1; ông C trình bày ông H1 giao ông C quản lý).

Ông H1 chết không để lại di chúc.

Đối với “Đơn xin chuyển nhượng thừa kế quyền sử dụng đất” ngày 26 tháng 3 năm 2015, do bị đơn cung cấp; xét đơn này được đánh máy (kể cả dòng chữ tên Nguyễn Văn H1 cũng được đánh máy), cuối đơn có chữ ký tên “H1” và 01 dấu lấn tay. Nguyên đơn, bị đơn đều không có yêu cầu giám định chữ ký tên, dấu lấn tay. Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ Điều 655 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 653 của Bộ luật Dân sự năm 2015) xác định đơn này không phù hợp quy định đối với di chúc bằng văn bản không có người làm chứng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H1 gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 5.515m² (đo đạc thực tế 5.397m²) thuộc thửa số 169; trên đất có 250 cây cao su trên 20 năm tuổi;

- Quyền sử dụng đất có diện tích 4.761m² (đo đạc thực tế 4.178m²) thuộc thửa số 11;

- Quyền sử dụng đất có diện tích 2.640m² (đo đạc thực tế 2.513,5m²) thuộc thửa số 132;

- 80.000.000 đồng tiền thanh lý 280 cây cao su trên thửa số 11 và thửa số 132.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài sản trên thửa đất số 169 của ông Lê Tuấn C bao gồm:

01 căn nhà cấp 4 diện tích 60,52m²;

01 căn nhà tạm phía sau căn nhà cấp 4 diện tích 19,5m²;

01 căn nhà tạm bên hông căn nhà cấp 4 diện tích 11,89m²;

01 giếng khoan;

01 bàn thiên (bàn thờ ngoài trời);

Mái che diện tích 06m²;

Mái tole, cột kèo sắt, nền xi măng tiếp giáp phía trước căn nhà cấp 4 diện tích 45,5m²; mái tole, cột sắt, nền xi măng gắn liền phía trước mái tole của căn nhà tạm B diện tích 12,22m²;

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C, bà H, anh T, cháu N, cháu P có nghĩa vụ giao trả cho nguyên đơn toàn bộ các thửa đất tranh chấp đang quản lý, sử dụng, nhưng do hiện nay gia đình ông C không có chỗ ở nên xem xét giữ lưu cư cho ông C, bà H, anh T, cháu N, cháu P trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày tuyên án là chưa phù hợp thực tế, vì sau khi xét xử bị đơn có kháng cáo đến nay đã gần 03 tháng, trường hợp này phải tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với việc xem xét công sức gìn giữ tôn tạo quản lý đất, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do bị đơn không có yêu cầu phản tố nên không xem xét giải quyết, trường hợp bị đơn có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác là chưa đúng, chưa đảm bảo quyền lợi của bị đơn. Trường hợp này, cần áp dụng Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét giải quyết công sức gìn giữ tôn tạo quản lý đất cho bị đơn, nếu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết thì không đảm bảo việc xét xử hai cấp làm mất quyền kháng cáo của đương sự theo quy định tại Điều 17 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là chưa phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Tuấn C.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 04/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho ông Lê Tuấn C (ông Hoàng Minh C1 nộp thay) 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004578 ngày 21/7/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- TAND khu vực 18 - TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực 18 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự (12). (80).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Duyên Hằng

